

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng hải được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200119411 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 10 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 06 năm 2021.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12 tháp tây Hancorp Plaza, 72 đường Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 21/06/2021)
Ông Hoàng Tiến Linh	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/06/2021)
Ông Lê Hữu Quảng	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Hòa	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 21/06/2021)
Ông Trần Hải Thanh	Ủy viên
Ông Lê Tấn Đạt	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 21/06/2021)
Ông Đinh Văn Ngọc	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 21/06/2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hữu Quảng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21/06/2021)
Ông Phạm Trung Kiên	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/06/2021)
Ông Lê Tấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đoàn Thị Như Ý	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

Tầng 12 tháp tây Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Quảng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : .../BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng hải*

Kính gửi:

Quý Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng hải

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng hải được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng hải tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0739-2018-133-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Kiểm toán viên

Nguyễn Hà Phương

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 4033-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		239.233.129.189	261.841.762.438
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.450.656.383	43.022.147.078
111	1. Tiền		13.450.656.383	15.852.147.078
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	27.170.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	151.600.000.000	149.580.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		151.600.000.000	149.580.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		38.283.235.299	33.966.050.394
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	29.952.894.388	27.098.147.436
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.014.465.519	725.019.420
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.272.399.226	16.475.285.792
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(10.956.523.834)	(10.332.402.254)
140	IV. Hàng tồn kho	9	35.799.129.726	35.048.059.176
141	1. Hàng tồn kho		35.799.129.726	35.048.059.176
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		100.107.781	225.505.790
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10a	-	225.505.790
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	100.107.781	-
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		110.785.146.697	81.329.697.842
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		29.663.638.356	25.205.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7b	29.663.638.356	25.205.000.000
220	II. Tài sản cố định		27.478.977.853	28.262.149.339
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	26.989.977.853	27.917.149.339
222	- Nguyên giá		45.898.502.731	44.234.230.158
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18.908.524.878)	(16.317.080.819)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	489.000.000	345.000.000
228	- Nguyên giá		1.433.060.397	1.158.060.397
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(944.060.397)	(813.060.397)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	53.022.115.000	27.622.115.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		225.000.000	225.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.897.115.000	5.897.115.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.900.000.000	21.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		620.415.488	240.433.503
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10b	620.415.488	240.433.503
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		350.018.275.886	343.171.460.280

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
Số đầu năm

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		264.721.305.054	258.763.338.062
310	I. Nợ ngắn hạn		264.557.752.804	258.601.390.062
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	661.869.137	445.149.367
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	231.159.387.823	221.732.804.281
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.173.676.636	3.719.102.161
314	4. Phải trả người lao động		22.304.656.763	27.045.828.302
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	951.096.960	1.804.891.135
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17a	462.313.399	485.948.490
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.844.752.086	3.367.666.326
330	II. Nợ dài hạn		163.552.250	161.948.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17b	163.552.250	161.948.000
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		85.296.970.832	84.408.122.218
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	85.296.970.832	84.408.122.218
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.040.000.000	40.040.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		23.053.990.424	21.449.700.934
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.202.980.408	22.918.421.284
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		22.202.980.408	22.918.421.284
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			350.018.275.886	343.171.460.280

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Diệp

Kế toán trưởng

Trần Hải Thanh

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Quảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND
Năm trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	105.063.297.196	99.677.174.945
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		105.063.297.196	99.677.174.945
11	4. Giá vốn hàng bán	21	63.416.385.676	61.922.830.984
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		41.646.911.520	37.754.343.961
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	17.852.232.363	19.253.263.430
22	7. Chi phí tài chính	23	8.193.290	6.625.810
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	32.012.454.376	30.544.866.181
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		27.478.496.217	26.456.115.400
31	11. Thu nhập khác	25	51.040.619	102.061.091
32	12. Chi phí khác	26	88.425.229	30.417.000
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(37.384.610)	71.644.091
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		27.441.111.607	26.527.759.491
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	5.238.131.199	3.609.338.207
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		22.202.980.408	22.918.421.284
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.715,28	3.835,00

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Bích Diệp



Trần Hải Thanh



Lê Hữu Quảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND
Năm nay Năm trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	123.645.862.102	116.059.762.026
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(37.161.126.529)	(30.853.901.625)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(66.962.328.561)	(56.127.481.543)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.299.338.207)	(4.764.858.324)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	31.345.025.344	15.143.464.959
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(41.135.189.987)	(33.227.665.693)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.432.904.162	6.229.319.800
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.939.272.573)	(70.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		70.454.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(192.000.000.000)	(199.080.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	153.885.000.000	213.100.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	18.504.397.474	18.257.533.576
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(21.549.875.099)	32.277.987.667
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(13.454.519.758)	(12.026.948.049)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(13.454.519.758)	(12.026.948.049)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	(29.571.490.695)	26.480.359.418
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	43.022.147.078	16.541.912.257
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(124.597)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	13.450.656.383	43.022.147.078

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bích Diệp

Trần Hải Thanh



Lê Hữu Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng hải được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200119411 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 10 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 06 năm 2021.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12 tháp tây Hancorp Plaza, 72 đường Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 40.040.000.000 đồng. (Bằng chữ: Bốn mươi tỉ không trăm bốn mươi triệu đồng); tương đương 4.004.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số lượng cán bộ công nhân viên tại 31/12/2021 là : 134 người

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Dịch vụ tư vấn xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư, tư vấn lập báo cáo đầu tư xây dựng, báo cáo dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Lập quy hoạch các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu các công trình thủy, cảng;
- Thiết kế các công trình giao thông cảng, đường thủy, bảo đảm an toàn hàng hải;
- Thiết kế vỏ tàu, cơ khí tàu thủy, bến phao;
- Thiết kế công trình cho máy xếp dỡ;
- Thiết kế công trình giao thông;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế kiến trúc, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế nội ngoại thất công trình;

- Thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Thiết kế điện công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (trạm biến thế và đường dây tải điện);
- Theo dõi, giám sát thi công, thẩm định: lập báo cáo đầu tư xây dựng, báo cáo dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; thiết kế kỹ thuật và kiểm định các công trình xây dựng, không do chính Công ty thực hiện thiết kế thi công;
- Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ bề mặt trái đất, đáy biển;
- Dịch vụ khí tượng thủy văn, thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học, kết cấu xây dựng và đánh giá tài sản;
- Điều tra khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn;
- Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn hàng hải, tư vấn lập hồ sơ mở cảng biển, luồng tàu;

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty CP tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	123 Tôn Thất Thuyết, P15, Quận 4, TP. HCM	Dịch vụ tư vấn xây dựng
Chi nhánh Công ty CP tư vấn xây dựng công trình Hàng hải tại Thành phố Hải Phòng	112 đường Lê Thánh Tông – P.Đông Hải 1- Quận Hải An – TP. Hải Phòng	Dịch vụ tư vấn xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thống tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện, vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là

thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

Tầng 12 Tháp tây Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2021

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	576.850.464	984.823.177
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.873.805.919	14.867.323.901
Các khoản tương đương tiền	-	27.170.000.000
Cộng	13.450.656.383	43.022.147.078

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	151.600.000.000	-	149.580.000.000	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	151.600.000.000	-	149.580.000.000	-
Dài hạn	46.900.000.000	-	21.500.000.000	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	46.900.000.000	-	21.500.000.000	-
Cộng	198.500.000.000	-	171.080.000.000	-

Chi tiết khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Số dư cuối năm
Văn phòng Hà Nội			
<i>Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN 20-10</i>	12 tháng	6,9%	121.900.000.000
<i>Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN 20-10</i>	13 tháng	6,9% - 7,1%	37.900.000.000
Chi nhánh Hồ Chí Minh			
<i>Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN 20-10</i>	12 tháng	6,8% - 6,9%	29.000.000.000
<i>Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN 20-10</i>	13 tháng	6,9% - 7,1%	9.000.000.000
Chi nhánh Hải Phòng			
<i>Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Hồng Bàng</i>	6 tháng	5,70%	700.000.000
Cộng			198.500.000.000

b. Đầu tư vào công ty liên kết

(Chi tiết tại phụ lục 01)

c. Đầu tư vào đơn vị khác

(Chi tiết tại phụ lục 01)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	29.952.894.388	27.098.147.436
<i>Văn phòng Hà Nội</i>	15.515.320.351	15.739.776.769
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	3.385.450.364	3.385.450.364
Công ty cổ phần cảng tổng hợp Vĩnh Tân	649.349.947	649.349.947
Các đối tượng khác	11.480.520.040	11.704.976.458
Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.055.179.039	9.924.421.284
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Cảng - Kỹ thuật biển	1.074.636.000	1.074.636.000
Các đối tượng khác	9.980.543.039	8.849.785.284
Chi nhánh Hải Phòng	3.382.394.998	1.433.949.383
TCT Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc	1.341.911.346	639.096.500
Các đối tượng khác	2.040.483.652	794.852.883
Cộng	29.952.894.388	27.098.147.436
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	435.000.000	

(Chi tiết tại thuyết minh số 33)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.014.465.519	725.019.420
<i>Văn phòng Hà Nội</i>	2.752.067.281	499.303.000
Công ty TNHH Đất Hợp	845.025.000	-
Công ty CP Công nghệ và tư vấn CIC	696.950.000	-
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex	622.817.281	-
Các đối tượng khác	587.275.000	499.303.000
<i>Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	244.216.420	225.716.420
Công ty TNHH Tùng Đạt	52.000.000	52.000.000
XN KS Hàng hải Miền Nam	50.000.000	50.000.000
Liên hiệp địa chất môi trường	73.247.320	73.247.320
Các đối tượng khác	68.969.100	50.469.100
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	18.181.818	-
CTCP Xây dựng và tư vấn đầu tư Hoàng Lê	18.181.818	-
Các đối tượng khác	-	-
Cộng	3.014.465.519	725.019.420

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	16.272.399.226	-	16.475.285.792	-
Phải thu cán bộ công nhân	-	-	2.595.788.356	-
Tạm ứng	5.413.547.500	-	2.910.000.001	-
Phải thu khác	10.858.847.910	-	10.969.493.619	-
Dư nợ tài khoản 3388	3.816	-	3.816	-
b. Dài hạn	29.663.638.356	-	25.205.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	29.663.638.356	-	25.205.000.000	-
Cộng	45.936.037.582	-	41.680.285.792	-
Tạm ứng là các bên liên quan	100.000.000	-	100.000.000	-

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 33)

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	16.266.411.727	5.309.887.893	16.409.382.036	6.076.979.782
<i>Văn phòng Hà Nội</i>	<i>8.820.132.916</i>	<i>3.596.972.738</i>	<i>7.511.730.027</i>	<i>3.059.144.707</i>
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	3.385.450.364	1.832.600.000	3.385.450.364	1.832.600.000
Công ty CP Logistics Kim Thành Lào Cai	508.026.000	-	508.026.000	-
Các đối tượng khác	4.926.656.552	1.764.372.738	3.618.253.663	1.226.544.707
<i>Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	<i>7.373.751.811</i>	<i>1.707.315.155</i>	<i>8.622.918.746</i>	<i>2.912.731.944</i>
Nhà máy đóng tàu 76	413.433.965		413.433.965	
Công ty cổ phần An Sơn	470.909.091	14.273.705	470.909.091	14.273.705
Công ty TNHH NN MTV ĐT XL và TM 36	500.000.000		500.000.000	
Công ty CP TV TK cảng - kỹ thuật biển	1.074.636.000		1.074.636.000	
Các đối tượng khác	4.914.772.755	1.693.041.450	6.163.939.690	2.898.458.239
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	<i>72.527.000</i>	<i>5.600.000</i>	<i>274.733.263</i>	<i>105.103.131</i>
Công ty CP Hải Việt	37.079.000		37.079.000	
Công ty CP Đầu tư xây dựng và thương mại	27.448.000		27.448.000	
Các đối tượng khác	8.000.000	5.600.000	210.206.263	105.103.131

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.799.129.726	-	35.048.059.176	-
Cộng	35.799.129.726	-	35.048.059.176	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm là: 0 đồng

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	225.505.790
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
Các khoản khác	-	225.505.790
b. Dài hạn	620.415.488	240.433.503
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	620.415.488	240.433.503
Các khoản khác		
Cộng	620.415.488	465.939.293

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại phụ lục 02)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Chi tiết tại phụ lục 03)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
<i>Văn phòng Hà Nội</i>	293.169.137	293.169.137	329.559.367	329.559.367
Công ty cổ phần Đầu tư và tư vấn thiết kế Số Một	92.721.000	92.721.000	92.721.000	92.721.000
Công ty TNHH Tư vấn - thiết kế xây dựng Đại Đồng	65.623.584	65.623.584	65.623.584	65.623.584
Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng điện Minh Thành	38.542.272	38.542.272	38.542.272	38.542.272
Các đối tượng khác	96.282.281	96.282.281	132.672.511	132.672.511
<i>Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	368.700.000	368.700.000	115.590.000	115.590.000
Công ty TNHH MTV SCVT Nguyễn Minh	343.200.000	343.200.000		-
Các đối tượng khác	25.500.000	25.500.000	115.590.000	115.590.000
Cộng	661.869.137	661.869.137	445.149.367	445.149.367
Phải trả người bán là các bên liên quan	92.721.000	92.721.000	92.721.000	92.721.000

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	231.159.387.823	221.732.804.281
<i>Văn phòng Hà Nội</i>	<i>171.300.637.620</i>	<i>159.979.602.518</i>
BTL Hải Quân	76.706.341.369	71.547.247.074
Các đối tượng khác	94.594.296.251	88.432.355.444
 <i>Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	 <i>56.330.100.203</i>	 <i>59.627.512.893</i>
Công ty TNHH KN Cam Ranh	2.580.000.000	2.580.000.000
Cảng vụ hàng hải Quảng Nam	2.008.510.398	
Công ty CP Cảng TH Vĩnh Tân	1.998.121.000	1.998.121.000
Các đối tượng khác	49.743.468.805	55.049.391.893
 <i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	 <i>3.528.650.000</i>	 <i>2.125.688.870</i>
CTCP - Tổng Công ty hợp tác kinh tế Việt Lào	1.038.000.000	
Công ty TNHH FLAT (Việt Nam)	900.000.000	900.000.000
Các đối tượng khác	1.590.650.000	1.225.688.870
Cộng	231.159.387.823	221.732.804.281

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.390.104.466	8.222.217.599	7.887.338.719		1.724.983.346
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	299.338.207	5.310.713.689	4.299.338.207		1.310.713.689
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.029.271.565	7.490.598.926	7.482.386.594	100.107.781	2.137.591.678
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	496.831.008	496.831.008		-
Các loại thuế khác	-	387.923	5.000.000	5.000.000		387.923
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.600.000	3.600.000		
Cộng	-	3.719.102.161	21.528.961.222	20.174.494.528	100.107.781	5.173.676.636

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	951.096.960	1.804.891.135
- Lãi vay		
- Khác	951.096.960	1.804.891.135
Cộng	951.096.960	1.804.891.135

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	462.313.399	485.948.490
Các khoản phải trả, phải nộp khác	454.494.084	478.010.642
Phải thu khác (Dư Có TK 1388)	7.819.315	7.937.848
b. Dài hạn	163.552.250	161.948.000
Các khoản nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược	163.552.250	161.948.000
Cộng	625.865.649	647.896.490

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ	Số đầu năm VND	Tỷ lệ
Vốn góp nhà nước	19.619.600.000	49,0%	19.619.600.000	49,0%
Vốn góp của đối tượng khác	20.420.400.000	51,0%	20.420.400.000	51,0%
Cộng	40.040.000.000	100%	40.040.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.040.000.000	40.040.000.000
+ Vốn góp đầu năm	40.040.000.000	40.040.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối năm	40.040.000.000	40.040.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.751.052.770	12.337.658.894

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.004.000	4.004.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.004.000	4.004.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.004.000	4.004.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.004.000	4.004.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.004.000	4.004.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	23.053.990.424	21.449.700.934

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngoại tệ các loại	1.214,22	1.188,46
Đồng đô la Mỹ (USD)	278,49	
Đồng EURO (EUR)		

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, tư vấn thiết kế	104.147.853.483	98.679.674.816
<i>Văn phòng Hà Nội</i>	57.456.177.651	56.632.670.318
<i>Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	37.933.999.016	32.555.348.637
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	8.757.676.816	9.491.655.861
Doanh thu cho thuê văn phòng	915.443.713	997.500.129
<i>Văn phòng Hà Nội</i>	915.443.713	997.500.129
Cộng	105.063.297.196	99.677.174.945

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ khảo sát, tư vấn thiết kế	63.122.964.622	61.629.409.928
<i>Văn phòng Hà Nội</i>	35.038.945.668	36.512.410.492
<i>Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	22.460.126.545	19.275.217.036
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	5.623.892.409	5.841.782.400
Giá vốn cho thuê văn phòng	293.421.054	293.421.056
<i>Văn phòng Hà Nội</i>	293.421.054	293.421.056
Cộng	63.416.385.676	61.922.830.984

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.035.256.148	18.495.310.899
<i>Văn phòng Hà Nội</i>	14.093.424.805	15.583.827.148
<i>Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	2.903.501.573	2.853.419.071
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	38.329.770	58.064.680
Cổ tức, lợi nhuận được chia	805.198.223	746.896.900
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	11.777.992	11.055.631
<i>Văn phòng Hà Nội</i>	11.777.992	11.055.631
Cộng	17.852.232.363	19.253.263.430

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.586.813	6.501.213
<i>Văn phòng Hà Nội</i>	7.586.813	6.501.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	606.477	124.597
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>	348.524	50.835
<i>Tại chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	257.953	73.762
Cộng	8.193.290	6.625.810

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	247.326.659	163.892.551
Chi phí nhân công	27.781.667.576	26.660.546.974
Chi phí khấu hao	671.975.029	521.126.875
Thuế, phí, lệ phí	12.528.347	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.358.883.352	1.024.158.354
Chi phí khác bằng tiền	1.315.951.833	2.414.046.868
Chi phí dự phòng	624.121.580	(238.905.441)
Cộng	32.012.454.376	30.544.866.181

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	-	72.727.273
<i>Văn phòng Hà Nội</i>		72.727.273
Thu nhập khác	51.040.619	29.333.818
<i>Văn phòng Hà Nội</i>	51.040.619	29.333.818
Cộng	51.040.619	102.061.091

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	-	1.818.182
<i>Văn phòng Hà Nội</i>		1.818.182
Chi phí khác	88.425.229	28.598.818
<i>Văn phòng Hà Nội</i>	88.425.229	28.598.818
Cộng	88.425.229	30.417.000

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp dịch vụ		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	27.441.111.607	26.527.759.491
Các khoản điều chỉnh tăng	606.477	124.597
- Chi phí không hợp lệ		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	606.477	124.597
Các khoản điều chỉnh giảm	1.251.062.091	746.896.900
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	805.198.223	746.896.900
- Các khoản điều chỉnh khác	445.863.868	
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.190.655.993	25.780.987.188
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	5.238.131.199	5.156.197.438
<i>Miễn giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 09 năm 2020</i>	-	(1.546.859.231)
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	5.238.131.199	3.609.338.207

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.202.980.408	22.918.421.284
Các khoản điều chỉnh	(7.326.983.535)	(7.563.079.024)
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST	(7.326.983.535)	(7.563.079.024)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.875.996.873	15.355.342.260
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.004.000	4.004.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.715,28	3.835,00

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu	3.656.188.811	3.260.703.323
Chi phí nhân công	61.225.406.654	62.274.486.531
Chi phí khấu hao	2.722.444.059	2.826.349.406
Thuế, phí, lệ phí	12.528.347	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.227.342.203	17.909.033.436
Chi phí khác bằng tiền	7.688.831.638	9.025.778.661
Chi phí dự phòng	624.121.580	(238.905.441)
Cộng	96.156.863.292	95.057.445.916

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.450.656.383		43.022.147.078	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.888.931.970	(10.956.523.834)	68.778.433.228	(10.332.402.254)
Đầu tư ngắn hạn	151.600.000.000	-	149.580.000.000	-
Đầu tư dài hạn	53.022.115.000	-	27.622.115.000	-
Cộng	293.961.703.353	(10.956.523.834)	289.002.695.306	(10.332.402.254)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.287.734.786	1.093.045.857
Chi phí phải trả	951.096.960	1.804.891.135
Cộng	2.238.831.746	2.897.936.992

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Đầu tư ngắn hạn	151.600.000.000			151.600.000.000
Đầu tư dài hạn		53.022.115.000		53.022.115.000
Cộng	151.600.000.000	53.022.115.000	-	204.622.115.000
Số đầu năm				
Đầu tư ngắn hạn	149.580.000.000			149.580.000.000
Đầu tư dài hạn		27.622.115.000		27.622.115.000
Cộng	149.580.000.000	27.622.115.000	-	177.202.115.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.450.656.383			13.450.656.383
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.225.293.614	29.663.638.356		75.888.931.970
Cộng	59.675.949.997	29.663.638.356	-	89.339.588.353
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.022.147.078			43.022.147.078
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.573.433.228	25.205.000.000		68.778.433.228
Cộng	86.595.580.306	25.205.000.000	-	111.800.580.306

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.124.182.536	163.552.250		1.287.734.786
Chi phí phải trả	951.096.960	-		951.096.960
Cộng	2.075.279.496	163.552.250	-	2.238.831.746
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả	931.097.857	161.948.000		1.093.045.857
Chi phí phải trả	1.804.891.135	-		1.804.891.135
Cộng	2.735.988.992	161.948.000	-	2.897.936.992

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31.NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động cung cấp dịch vụ khảo sát, tư vấn thiết kế	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	915.443.713	104.147.853.483	105.063.297.196
Chi phí bộ phận	293.421.054	63.122.964.622	63.416.385.676
Kết quả kinh doanh bộ phận	622.022.659	41.024.888.861	41.646.911.520
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			32.012.454.376
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			9.634.457.144
Doanh thu hoạt động tài chính			17.852.232.363
Chi phí tài chính			8.193.290
Thu nhập khác			51.040.619
Chi phí khác			88.425.229
Thuế TNDN hiện hành			5.238.131.199
Lợi nhuận sau thuế			22.202.980.408

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế Số Một	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên BKS
Ông Hoàng Văn Dũng	Thành viên BKS
Ông Đinh Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

b. Giao dịch với bên liên quan

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế Số Một	496.363.636	
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế Số Một	111.000.000	
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	6.737.370.640	6.046.760.720
Nhận cổ tức		
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế Số Một	318.448.223	276.000.000

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tạm ứng		
Ông Hoàng Văn Dũng	3.500.000	
Ông Đinh Văn Ngọc	13.910.000	
Hoàn ứng		
Ông Hoàng Văn Dũng	3.500.000	
Ông Đinh Văn Ngọc	13.910.000	
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế Số Một	435.000.000	-
Phải trả người bán		
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế Số Một	92.721.000	92.721.000
Tạm ứng		
Ông Nguyễn Quang Hưng	100.000.000	100.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Diệp

Kế toán trưởng



Trần Hải Thanh

Tổng Giám đốc



Lê Hữu Quảng

Phụ lục 01:

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết									
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số Một	25,0%	75.000	225.000.000	(*)	-	25,0%	75.000	225.000.000	(*)
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
Cty CP Tân Cảng 189 Hải Phòng	3%	300.000	5.897.115.000	(*)	-	3%	300.000	5.897.115.000	(*)
Cty CP Tân Cảng Quy Nhơn	0,93%	100.000	3.000.000.000	(*)		0,93%	100.000	3.000.000.000	(*)
Công ty CP Cảng An Giang	1,37%	187.000	1.000.000.000	(*)		1,37%	187.000	1.000.000.000	(*)
			1.897.115.000	(*)			187.000	1.897.115.000	(*)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công ty CP đầu tư và tư vấn thiết kế số Một	Số 123 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ khai thác cảng
Cty CP Tân Cảng 189 Hải Phòng	Tầng 5, Tòa Nhà 189, Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khai thác cảng
Cty CP Tân Cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Kinh doanh dịch vụ khai thác cảng
Công ty CP Cảng An Giang	Quốc lộ 91, Tổ 15, Khóm Đông Thịnh B, P. Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Kinh doanh dịch vụ khai thác cảng

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

Tầng 12 tháp tây Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 02:

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND					
Nguyên giá					
Số đầu năm	31.338.530.488	7.135.220.432	5.125.713.908	634.765.330	44.234.230.158
- Mua trong năm		1.036.690.908			1.036.690.908
- Đầu tư XDCB hoàn thành	627.581.665				627.581.665
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	31.966.112.153	8.171.911.340	5.125.713.908	634.765.330	45.898.502.731
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.258.094.987	4.794.112.487	2.951.138.934	313.734.411	16.317.080.819
- Khấu hao trong năm	1.195.347.370	859.905.994	455.245.243	80.945.452	2.591.444.059
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối năm	9.453.442.357	5.654.018.481	3.406.384.177	394.679.863	18.908.524.878
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.080.435.501	2.341.107.945	2.174.574.974	321.030.919	27.917.149.339
Tại ngày cuối năm	22.512.669.796	2.517.892.859	1.719.329.731	240.085.467	26.989.977.853

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố thế chấp vay tại ngày 31/12/2021 là: 0 đồng

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng tại 31/12/2021 là: 7.538.547.818 đồng

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

Tầng 12 tháp tây Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 03:

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND						
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng		
Nguyên giá						
Số đầu năm		1.158.060.397		1.158.060.397		
- Mua trong năm		275.000.000		275.000.000		
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm	-	1.433.060.397	-	1.433.060.397		
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm		813.060.397		813.060.397		
- Khấu hao trong năm		131.000.000		131.000.000		
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm	-	944.060.397	-	944.060.397		
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	345.000.000	-	345.000.000		
Tại ngày cuối năm	-	489.000.000	-	489.000.000		

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang cầm cố thế chấp vay tại ngày 31/12/2021 là: 0 đồng

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng tại 31/12/2021 là: 708.060.397 đồng

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HÀNG HẢI

Tầng 12 tháp tây Harcorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 04:

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	40.040.000.000		20.010.067.634	20.566.190.007	80.616.257.641
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				22.918.421.284	22.918.421.284
- Tăng khác					-
- Phân phối lợi nhuận			1.439.633.300	(20.566.190.007)	(19.126.556.707)
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	40.040.000.000	-	21.449.700.934	22.918.421.284	84.408.122.218
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay				22.202.980.408	22.202.980.408
- Phân phối lợi nhuận			1.604.289.490	(22.918.421.284)	(21.314.131.794)
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm nay	40.040.000.000	-	23.053.990.424	22.202.980.408	85.296.970.832

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 số 48/NQ-DHĐCĐ 21/06/2021 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2020		22.918.421.284
Trả cổ tức (34,34% VĐL)	60%	13.751.052.770
Trích quỹ đầu tư phát triển	7%	1.604.289.490
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	7%	1.604.289.490
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	26%	5.958.789.534

三三三